

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Tài sản	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn	100		41.442.208.996	29.115.623.347
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		21.781.162.241	11.305.693.632
1. Tiền	111	V.01	9.831.162.241	11.305.693.632
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.950.000.000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		7.410.503.810	7.568.669.861
1. Phải thu của khách hàng	131		5.344.781.601	7.275.182.544
2. Trả trước cho người bán	132		136.174.074	143.620.176
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu khác	135	V.03	2.156.716.785	377.035.791
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(227.168.650)	(227.168.650)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	8.739.776.122	8.775.238.503
1. Hàng tồn kho	141		8.739.776.122	8.775.238.503
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.510.766.823	1.466.021.351
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.662.310.229	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		902.312.879	761.579.341
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		946.143.715	704.442.010
B. Tài sản dài hạn	200		215.035.715.108	221.800.671.072
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		208.627.947.157	211.244.974.050
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	196.873.539.874	203.786.921.745
- Nguyên giá	222		251.876.864.120	251.033.758.665
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(55.003.324.246)	(47.246.836.920)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	7.259.089.611	7.263.641.925
- Nguyên giá	228		7.282.609.900	7.282.609.900
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(23.520.289)	(18.967.975)
4. Chi phí xây dựng dở dang	230	V.11	4.495.317.672	194.410.380
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			

1	2	3	4	5
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.407.767.951	10.555.697.022
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	6.402.767.951	10.550.697.022
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		0
3. Tài sản dài hạn khác	268		5.000.000	5.000.000
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		256.477.924.104	250.916.294.419
Nguồn Vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		168.802.109.187	190.797.665.835
I. Nợ ngắn hạn	310		43.500.027.634	52.690.841.408
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	16.970.941.349	26.723.934.723
2. Phải trả người bán	312		6.180.210.828	13.508.627.779
3. Người mua trả tiền trước	313		8.749.194.048	240.041.095
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	281.407.323	365.277.824
5. Phải trả người lao động	315		5.350.819.964	4.710.882.207
6. Chi phí phải trả	316	V.17	3.775.618.056	3.544.244.962
7. Phải trả nội bộ (Ngắn hạn)	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	1.749.545.619	2.849.265.921
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.18		
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		442.290.447	748.566.897
II. Nợ dài hạn	330		125.302.081.553	138.106.824.427
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	125.223.084.756	138.027.827.630
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		78.996.797	78.996.797
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		87.675.814.917	60.118.628.584
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	87.675.814.917	60.118.628.584
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.169.335.000	15.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			(815.067.857)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.341.838.558	4.641.838.558
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.190.163.198	2.190.163.198
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6.974.478.161	9.101.694.685
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		0	0
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	V.23		
Tổng cộng nguồn vốn	440		256.477.924.104	250.916.294.419
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
5. Ngoại tệ các loại (USD)			429.361,41	264.870,93
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2010

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Trần Thị Thanh Nhạn

Trần Thị Kim Lan

Lê Tất Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II - Năm 2010

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	43.558.516.968	29.839.989.662	88.366.551.905	59.450.501.045
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV(10=01-02)	10		43.558.516.968	29.839.989.662	88.366.551.905	59.450.501.045
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	37.912.613.939	27.154.647.092	76.361.308.262	52.496.648.681
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV(20=10-11)	20		5.645.903.029	2.685.342.570	12.005.243.643	6.953.852.364
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	458.086.664	235.132.430	770.938.221	629.618.818
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	3.927.709.893	1.079.850.318	6.981.917.660	2.227.004.668
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.298.822.194	932.951.645	4.407.249.973	1.918.255.316
8. Chi phí bán hàng	24			217.975.360	407.444.798	426.630.745
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.415.865.698	1.109.078.442	2.623.241.645	2.226.309.031
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD[30=20+(21-22)-(24+25)]	30		760.414.102	513.570.880	2.763.577.761	2.703.526.738
11. Thu nhập khác	31		1		209	33.909
12. Chi phí khác	32			2	2	174.686
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1	(2)	207	(140.777)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		760.414.103	513.570.878	2.763.577.968	2.703.385.961
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	190.103.526	89.874.904	690.894.492	473.092.544
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30			-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		570.310.577	423.695.974	2.072.683.476	2.230.293.417
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		118	141	527	743

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2010

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Trần Thị Thanh Nhạn

Trần Thị Kim Lan

Lê Tất Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II - Năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3			4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và DT khác	01		48.795.809.852	25.182.704.143	99.671.887.712	54.917.694.359
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và DV	02		(35.292.653.983)	(21.708.495.359)	(73.979.667.943)	(37.758.533.142)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.341.744.636)	(5.024.156.937)	(11.413.832.367)	(8.951.983.187)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(339.304.138)	(36.319.173)	(3.630.903.038)	(3.082.670.865)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(439.776.679)		(822.994.319)	(59.841.241)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.816.618.765	546.219.401	2.981.756.263	783.243.071
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(663.673.888)	(1.609.097.170)	(1.698.154.208)	(5.492.508.665)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20		8.535.275.293	(2.649.145.095)	11.108.092.100	355.400.330
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.000.000.000)	(20.649.160)	(1.843.105.455)	(20.649.160)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		101.476.005	50.225.926	128.692.050	217.618.938
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(898.523.995)	29.576.766	(1.714.413.405)	196.969.778
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của các chủ sở hữu	31		24.730.211.000		24.750.143.000	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		12.795.712.829	14.238.262.904	20.819.779.205	14.238.262.904
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(31.295.437.334)		(42.686.206.157)	(6.790.400.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.805.600.000)	(1.061.250.000)	(1.805.899.200)	(1.094.250.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4.424.886.495	13.177.012.904	1.077.816.848	6.353.612.904
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		12.061.637.793	10.557.444.575	10.471.495.543	6.905.983.012
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.719.524.448	13.944.200.944	11.305.693.632	17.591.949.328
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			4.352.617	3.973.066	8.065.796
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	21.781.162.241	24.505.998.136	21.781.162.241	24.505.998.136

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Trần Thị Thanh Nhạn

Trần Thị Kim Lan

Lê Tấn Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

QUÝ II NĂM 2010

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh : vận tải và dịch vụ vận tải

3- Ngành nghề kinh doanh :

- Vận tải và dịch vụ vận tải hàng hoá trong và ngoài nước;
- Dịch vụ đại lý tàu biển, môi giới và cung ứng tàu biển;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính quý II năm 2010 :

§Cu n̄m 2010 thP tr-êng vĒn t¶i biŔn ®· cũ khēi s³⁄⁴c vŔ khēi l-īng hụng ho, vĒn chuyŔn tr⁴n c,c tuyŔn quēc tŔ nh-ng gi, c-íc ŔŔn th,ng 3/2010 t̄ng kho¶ng 10-20% tuú thuēc tŔng lo'i hụng. Trong khi Ŕã gi, nhia⁴n liŔu vĒn ŔŔng ẽ mŔc cao h̄n so vĒi n̄m 2009. Tr-íc t×nh h×nh Ŕã, tŔ cuēi th,ng 3/2010 vµ trong quý 2/2010 ngoµi viŔc gi÷ nguy⁴n tuyŔn chē than tŔ CĒm Ph¶ sang Th,i Lan vµ chē th'ch cao tŔ Th,i Lan vŔ ViŔt Nam cho Ŕéi tµu, c¶ng ty ®· cho thu⁴ Ŕb⁴nh h'⁴n 2 tµu Transco Star vµ Transco Sky ŔŔ Ŕem l'i hiŔu qu¶ tèt h̄n trong bēi c¶nh gi, c-íc vĒn t¶i t̄ng kh¶ng Ŕ,ng kŔ, c,c chi phÝ ŔCu vµo vĒn tiŔp tŔc ph,t sinh do Ŕéi tµu c¶ng ty cũ 2 tµu Ŕé tuæi cao.

KŔt qu¶ ho't Ŕéng s¶n xuĒt kinh doanh chÝnh cũa c¶ng ty trong quý 2/2010 kh¶ng biŔn Ŕéng nhiŔu so vĒi quý 1/2010. Doanh thu Ŕt 43,55 tŔ Ŕång b¶ng 146% cũng kŔ n̄m tr-íc nh-ng so vĒi quý 1/2010 b¶ng 97%. Lĩ nhuĒn Ŕem l'i tŔ ho't Ŕéng s¶n xuĒt kinh doanh chÝnh trong quý 2 vĒn duy tr× Ŕ-íc nh- trong quý 1. Tuy nhia⁴n tæng lĩ nhuĒn tr-íc thuŔ trong quý 2 cũ sŔ sŔt gi¶m so vĒi quý 1/2010, chŔ Ŕt 760 triŔu Ŕång, nguy⁴n nhŔn chÝnh lµ do chi phÝ ho't Ŕéng tµi chÝnh quý 2 t̄ng cao h̄n quý 1 cũnh yŔu lµ do ch⁴nh lŔch tŔ gi,, l-i vay ngŔn hụng .

Kết thúc 6 tháng đầu năm, công ty đạt được 88,36 tỷ doanh thu bằng 147% cùng kỳ năm trước , lợi nhuận trước thuế đạt 2,763 tỷ đồng bằng 102,2 % cùng kỳ năm trước.

II – KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :

1- Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01/2010 kết thúc vào ngày 31/12/2010

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam .

III – CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1- ChŔ Ŕé kŔ to,n ,p đông : C¶ng ty ,p đông ChŔ Ŕé KŔ to,n doanh nghiŔp ban hụnh theo QuyŔt Ŕb⁴nh sē 15/2006/QŔ-BTC nguy 20/3/2006 cũa Bē Tµi ChÝnh vµ Th¶ng t- sē 244/2009/TT-BTC nguy 31/12/2009 cũa Bē Tµi ChÝnh h-īng đĒn sŔa Ŕæi, bæ sung ChŔ Ŕé kŔ to,n Doanh nghiŔp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

- Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được công bố.
- Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

3- Hình thức kế toán áp dụng : Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền, tương đương tiền; nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán :

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ quy đổi ra Đồng Việt Nam theo theo tỷ giá, giao dịch thực tế hoặc tỷ giá, bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tỷ giá thời điểm cuối năm tại thời điểm các khoản tiền tệ ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá, bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố ngày kết thúc niên độ kế toán.

- Nguyên tắc xác định các khoản tài sản : các khoản tài sản huy động của các đơn vị thu hồi hoặc do các đơn vị khác, 3 tháng kể từ ngày chuyển đổi đồng tiền mua hoặc bán, o, c, o.

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : theo giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : giá đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : chưa thực hiện
- Việc quản lý hàng tồn kho theo Chuẩn mực kế toán số 02

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình: Theo chuẩn mực kế toán 03, 04 và thông lệ kế toán đến thời điểm chuẩn mực TT 89/2002/TT-BTC ngày 9/10/2002 của Bộ Tài chính; QĐ 203/2009/QĐ-BTC - 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo nguyên giá. Trong trường hợp các tài sản TSCĐ hữu hình, vô hình phân loại theo 3 chế độ: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, trị giá còn lại.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính: theo chuẩn mực số 06; Thông tư hướng dẫn chuẩn mực số 105/2003/TT-BTC ngày 4/11/2003 của Bộ Tài chính.

- Phương pháp khấu hao và thời gian sử dụng hữu ích TSCĐ hữu hình và vô hình: trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng và xác định thời gian sử dụng hữu ích TSCĐ thực hiện theo Quyết định 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo Chuẩn mực số 05- Bất động sản đầu tư và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực số 23/2005/TT-BTC – 30/3/2005 của Bộ Tài chính. Ghi nhận bất động sản đầu tư theo nguyên giá.
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng và xác định thời gian sử dụng hữu ích TSCĐ thực hiện theo Quyết định 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ tài chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào Công ty con theo Chuẩn mực số 25, Công ty liên kết theo Chuẩn mực số 07, Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo Chuẩn mực số 08.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn : Các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm, được ghi nhận theo giá gốc.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn : Các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn từ 1 năm trở lên. Ghi nhận các khoản đầu tư tài chính theo giá gốc.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay :

- ChÝnh s, ch k to, n ®-íc , p dông cho chi phÝ ®i vay: Thùc hiÖn theo chuÈn mc 16 “ Chi phÝ ®i vay” vµ Th«ng t- h-íng dÕn chuÈn mc TT105/2003/TT-BTC ngµy 4/11/2003: Chi phÝ ®i vay ®-íc ghi nhËn vµo chi phÝ s¶n xuÊt kinh doanh trong k khi ph, t sinh, tr khi ®-íc vÒn ho, . ViÖc vÒn ho, chi phÝ ®i vay vµo gi, tr t¸i s¶n dÐ dang ®-íc bt ®Çu khi ph, t sinh chi phÝ ®i vay trong thÊi gian ®Çu t- xy dng, s¶n xuÊt dÐ dang cho ®n t¸i s¶n ®Çu t- ®- hoµn thµnh ®-a vµo s dông.
- Tÿ lÖ vn ho ®c s dng ® xc ®Þnh chi phÝ ®i vay ®c vn ho trong kÿ: khng

7- Nguyên tắc ghi nhận và vn ho các khoản chi phÝ khc :

- C, c chi phÝ tr¶ tr-íc ch liªn quan ®n chi phÝ kinh doanh trong nm ®-íc ghi nhËn l chi phÝ tr¶ tr-íc ngn h'n vµ ®-íc tÝnh vµo chi phÝ kinh doanh trong nm t¸i chÝnh. C, c kho¶n chi phÝ ph, t sinh lín, c liªn quan ®n nhiÖu k h'ch to, n k to, n nh-: c«ng c, dông c xuÊt dng c gi, tr lín, chi phÝ sa ch÷a lín TSC ph, t sinh mét lÇn cho 1 k vµo ®µ (2,5 nm) ®-íc hch to, n vµo chi phÝ tr¶ tr-íc di h'n ® phn b dÇn vµo chi phÝ kinh doanh trong nhiÖu nm.

- Kho¶n l chnh lch t gi, hi ®o, i do ®, nh gi, l'i s d- cui nm c c, c kho¶n n di h'n (trn 1 nm) c gc ngo'i t t'i thÊi ®im lp b, o c, o t¸i chÝnh ®-íc h'ch to, n vµo chi phÝ ho't ®éng t¸i chÝnh trong nm. Tr-ng hp h'ch to, n chnh lch t gi, hi ®o, i vµ chi phÝ lm cho k qu¶ kinh doanh c c«ng ty b l th c th phn b mét phn chnh lch t gi, cho nm sau ® c«ng ty kh«ng b l nh-ng mc h'ch to, n vµo vµo chi phÝ trong nm Ýt nhÊt ph¶i bng chnh lch t gi, c s d- ngo'i t di h'n ph¶i tr¶ trong nm ®. S chnh lch t gi, cn l'i ®-íc theo di vµ tip tc phn b vµo chi phÝ cho c, c nm sau nh-ng ti ®a l 5 nm.

K ton cn c vo tÝnh cht, mc ® tng loi chi phÝ ® chn tiu thc phn b hp lý.

Chi phÝ tr trc ®c phn b dn vo chi phÝ kinh doanh theo phng php ®ng thng.

- Phng php và thi gian phn b li thc thng mi : Khng c.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phÝ phi tr :

Nguyên tắc ghi nhận chi phÝ phi tr: Các khoản chi phÝ thc t cha pht sinh, nhng ®c tÝnh trc vo chi phÝ hot ®ng SXKD kÿ ny cho các ®i tng chi chi phÝ ® ®m bo khi chi phÝ thc t pht sinh khng gy ®t bin cho chi phÝ SXKD.

- TrÝch tr-íc chi phÝ sa ch÷a lín: C«ng ty trÝch chi phÝ sa ch÷a lín cho ®i tu bin c c«ng ty. C«ng ty xy dng d to, n chi phÝ sa ch÷a cho mét lÇn ln ®µ (chu k sa ch÷a trn ®µ l 2,5 nm 1 lÇn), sau ® tÝnh trÝch chi phÝ sa ch÷a cho 1 nm. Sau 2,5 nm s quyt to, n s chi phÝ sa ch÷a lín ®- trÝch vµ s thùc t ®- ph, t sinh.

- Quĩ d phng tr cp mt vic lm: Cui nm cng ty trÝch lp quĩ d phng tr cp mt vic lm bng 2% tng quĩ lng cp bc theo Thng t 82/2003/TT-BTC ngy 14/8/2003 ca B Ti ChÝnh.

9- Nguyên tắc và phng php ghi nhận các khoản d phng phi tr :

- Nguyn tc ghi nhËn: theo chuÈn mc s 18 “ C, c kho¶n d phng vµ n tim tng” : Doanh nghiÖp c ngha v n hiÖn t'i do k qu¶ t mét s kin ®- x¶y ra; s gi¶m st v nh-ng li Ých kinh t ; c mét -íc tÝnh ®, ng tin cy v gi, tr ca ngha v n ®.

- Ph-ng ph, p ghi nhËn: ®-íc h-íng dÕn t'i Th«ng t- s 21/2006/TT-BTC ngµy 20/3/2006: Gi, tr ®-íc ghi nhËn ca mét kho¶n d phng ph¶i tr¶ l gi, tr ®-íc -íc tÝnh hp lý nhÊt v kho¶n tin s ph¶i thanh to, n ngha v n hiÖn t'i t'i ngµy k thc k k to, n. Kho¶n d phng ph¶i tr¶ ®-íc lp mi nm mét lÇn vµo cui nn ® k to, n.

10- Nguyên tắc ghi nhận vn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vn chủ sở hữu: Vn ®u t ca chủ sở hữu ®c ghi nhn theo s vn thc gp ca chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo tổng số phát sinh thặng dư của đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: theo CM số 10 và Thông tư hướng dẫn số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài Chính
 - Nguyên tắc ghi nhận lãi nhuần ch-a ph©n phòi: Lãi nhuần sau thuở ch-a ph©n phòi lư sè lãi nhuần tở c,c ho't ®éng cña doanh nghiÖp sau khi trõ (-) c,c kho¶n ®iÖu chØnh do ,p đông hải tè thay ®æi chÝnh s, ch kÕ to, n vµ ®iÖu chØnh hải tè sai sắt trắng yÖu cña c,c n`m tr-íc.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

Doanh thu được ghi nhận theo Chuẩn mực số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”, Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực số 105/2003/TT-BTC ngày 4/11/2003 của BTC.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng: Khi công ty đã chuyển giao quyền sở hữu hàng hoá, sản phẩm và xuất hoá đơn bán hàng, được người mua chấp nhận thanh toán.
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ: Khi công ty hoàn thành việc cung cấp dịch vụ cho người mua; hoàn thành hợp đồng hoặc xuất hoá đơn bán hàng, được người mua chấp nhận thanh toán.
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:
 - + Đối với lãi cho vay, lãi tiền gửi, lãi đầu tư trái phiếu thì thời điểm xác định doanh thu theo thời gian của hợp đồng cho vay hoặc kỳ nhận lãi.
 - + Cổ tức, lợi nhuận được chia xác định khi có quyết định, nghị quyết hoặc thông báo được chia.
 - + Lãi bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động kinh doanh xác định khi các giao dịch hoặc nghiệp vụ hoàn thành.
 - + Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải thu, phải trả dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ xác định khi lập báo cáo tài chính cuối năm.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Ghi nhận chi phí tại chÝnh c,c kho¶n chi phí hoÆc c,c kho¶n lỵ liªn quan ®Õn c,c ho't ®éng ®Çu t-tại chÝnh, chi phí cho vay vµ ®i vay vèn, chi phí gập vèn liªn doanh, liªn kÕt, lỵ chuyÖn nh-ìng chøng kho, n ng³n h'n, chi phí phí giao dÞch b,n chøng kho, n, dù phßng gi¶m gi, ®Çu t- chøng kho, n, lỵ ph,t sinh khi b,n ngo'i tÕ; lỵ tũ gi, hòi ®o,i ph,t sinh khi thanh to,n c,c kho¶n mớc tiÕn tÕ cũ gẻc ngo'i tÕ; lỵ tũ gi, hòi ®o,i ph,t sinh do ®,nh gi, l'i sè d- cuèi n`m cũ c,c kho¶n nĩ dụi h'n ( trªn 1 n`m) cũ gẻc ngo'i tÕ.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: theo Chuẩn mực số 17, Thông tư hướng dẫn chuẩn mực số 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của BTC.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái : Không có

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ :

1- Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng :

2-Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu (trang sau)

- Ngày 28/1/2010, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã quyết định số 505/UBCK- GCN cấp giấy chứng nhận cho công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại, theo đó Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại ra công chứng 3.000.000 cổ phiếu phát hành trong đó 750.000 cổ phiếu tặng cho các công nhân viên và 2.250.000 cổ phiếu cho các công nhân viên với giá 11.000đ/CP. Trong quý II/2010, công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại ra 3.000.000 cổ phiếu, tổng vốn điều lệ 30 tỷ đồng, tổng thu nhập từ phát hành cổ phiếu này là 2.169.335.000 đồng.

3- Cổ tức đã trả :

4- Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ :

- Cuối tháng 6/2010 công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại ký hợp đồng mua 01 tàu hàng khách trọng tải 7071 DWT với Công ty CP Vận tải biển Vianship với giá, mua ch-à cả thuế 1.205.000 USD (khoảng 23 tỷ đồng). Ngày 13/7/2010 công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại tại TP Hồ Chí Minh, đặt tên là Transco Sun và ngay vào khai thác chế độ tại TP HCM và Philippines.

5- Các thông tin khác: Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2009 đã được Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

- Số liệu phản ánh trên Báo cáo Kết quả sản xuất kinh doanh mục Chi phí thuế TNDN hiện hành (MS51) số liệu năm trước là số thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2009 đã được giảm 30% theo hướng dẫn tại Thông tư 03/2009TT-BTC ngày 13/01/2009 của Bộ Tài Chính.

- Thay đổi một số chỉ tiêu trên Bảng Cân đối kế toán - số đầu năm do thay đổi chính sách kế toán và thực hiện điều chỉnh hồi tố do thay đổi số liệu quyết toán thuế TNDN năm 2009, cụ thể như sau :

+ Sửa chữa sửa chữa " Quỹ khen thưởng, phúc lợi " mà sẽ 431 trên Bảng Cân đối kế toán, thành mà sẽ 323 trên Bảng Cân đối kế toán theo hướng dẫn tại thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

+ Sửa chữa sửa chữa " Tạm ứng thu nhập hoãn lại " - mà sẽ 262, sửa chữa sửa chữa " Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước " - mà sẽ 314, sửa chữa sửa chữa " Lãi nhận sau thuế ch-à phần phải " - mà sẽ 420, sửa chữa sửa chữa "Quỹ dự trữ phát triển"- mà sẽ 417 trên Bảng Cân đối kế toán, - sẽ là 417 do Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố quy định thu nhập hoãn lại doanh nghiệp năm 2009 (xem bảng chi tiết ở trang kế toán)

Lý do điều chỉnh :

Năm 2008 công ty đã phát sinh khoản lệ ch-à lỗ từ giá, do đó, giá trị khoản này dự kiến sẽ giảm ngoi là 4.448.035.964 đồng ch-à là tính vào chi phí là trở khi quyết toán thuế TNDN năm 2008 mà là sẽ theo dõi khoản lệ ch-à lỗ từ giá là khoản này dự kiến sẽ giảm ngoi là 1.112.008.991 đồng. Tại báo cáo tài chính năm 2009 lập ngày 20/01/2010, công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại nộp một phần khoản lệ ch-à lỗ từ giá là khoản này dự kiến sẽ giảm ngoi là 421.392.108 đồng, tổng số nộp tại khoản thu nhập hoãn lại là : 105.348.027 đồng.

Ngày 12/4/2010, Cục Thuế Hải Phòng đã có công văn số 426/CT- TT&HT "v/v giải đáp chính sách thuế" trả lời công văn số 51/KT ngày 22/3/2010 của công ty "v/v xử lý tài sản thuế TNDN hoãn lại năm 2008" đã có ý kiến :

Cục Thuế Hải Phòng số 22/GSTN ngày 13/10/2009 của Bộ Tài Chính và lý do với lệ ch-à lỗ từ giá, hồi tố phát sinh do giá trị, là sẽ giảm cuối năm của các khoản này dự kiến sẽ giảm ngoi là tại thời điểm lập báo cáo tài chính và căn cứ điều 2 thông tư 177/2009/TT- BTC ngày 10/9/2009 của Bộ Tài Chính quy định căn cứ tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ giá, do đó, giá trị sẽ giảm cuối năm tại chính của các khoản này dự kiến sẽ giảm ngoi là là tính vào chi phí hợp lý khi tính thuế TNDN

C«ng v'n n'au r' " N'm 2009, C«ng ty ph,t sinh thu nh'p doanh nghi'p (ch-a tr' kho'n l' ch'nh l'ch t' gi,) l'n h'n kho'n l' ch'nh l'ch t' gi, th' kho'n l' ch'nh l'ch t' gi, do ®,nh gi, l'i s' d- ngo'i t' cu' n'm 2008 ®'i v' kho'n vay n' d' h'n m' c«ng ty ch-a t'nh v' chi ph' ®-ic tr' khi quy' t' to,n thu' TNDN n'm 2008 th' C«ng ty ®-ic t'nh v' chi ph' ®-ic tr' khi x,c ®'nh thu nh'p ch'p' thu' thu nh'p doanh nghi'p n'm 2009"

T' c,c c'n c' n'au tr'n, C«ng ty ®' l'p t' khai t' quy' t' to,n thu' TNDN n'm 2009, trong ®'a t'p' b' kho'n ch'nh l'ch t' gi, do ®,nh gi, l'i kho'n n' d' h'n c' g' ngo'i t' ph,t sinh n'm 2008 ®-ic t'nh v' chi ph' ®-ic tr' khi quy' t' to,n thu' TNDN n'm 2009. Do v' t'p' b' kho'n ch'nh l'ch t' m' th' ®-ic kh' tr' ph,t sinh n'm 2008 ®-ic h'p' nh'p trong n'm 2009 l' 4.448.035.964 ®'ng, t-ng ®'ng T'p' s' thu' thu nh'p h'n l'i ®-ic h'p' nh'p n'm 2009 l' : 1.112.008.991 ®'ng.

T' d' d' dẫn d' s' kh'c nhau gi'ra B' c' t' tài ch'nh n'm 2009 đã l'p v' T' khai quy' t' to'n thu' TNDN n'm 2009 (Xem b'ng ®'u ch'nh chi ti' t' t'ng sau)

- Gi' tr'nh nguy'nh nh'n k' t' qu' kinh doanh quý 2/2010 s' t' gi'p so v' với quý 1/2010:

Doanh thu hoạt động SXKD ch'nh c' c'ng ty trong quý 2/2010 kh'ng bi'n ®'ng nhi'u so v' với quý 1/2010. Doanh thu quý 2/2010 ®'t 43,55 t' ®'ng b'ng 146% c'ng k' n'm tr'c nh'ng so v' với quý 1/2010 b'ng 97%.

T'ng l'oi nh'u' tr'c thu' quý 2 ®'t 760 tri' ®'ng, s' t' gi'p 1240 tri' ®'ng so v' với quý 1/2010 do c'c nguy'nh nh'n sau:

+ L'i nh'u' t' h' t' ®'ng SXKD ch'nh quý 2 ®'t 4,23 t' ®'ng b'ng 90% quý 1/2010 - s' t' gi'p 513 tri' ®'ng do trong quý 2 chi ph' s' ch'a th'ng xuy'n cho ®'i t'p' l' 994 tri' ®'ng t'ng 423 tri' ®'ng so v' với quý 1/2010, chi ph' t' ®'n l-ng kh' qu' l' t'ng 96 tri' ®'ng.

+ Thu nh'p t' h' t' ®'ng t'p' ch'nh quý 2 ®'t 458 tri' ®'ng t'ng 146 tri' ®'ng so v' với quý 1 ch' y' do l'i t' ®'n g' c' k' h'n v' ch'nh l'ch t' gi, b'n ngo'i t' cho ng'nh'ng. Trong khi ®'a chi ph' h' t' ®'ng t'p' ch'nh quý 2 l' 3.927 tri' ®'ng, t'ng so v' với quý 1 l' 873 tri' ®'ng, trong ®'a chi ph' l'i vay t'ng 181 tri' ®'ng, ch'nh l'ch t' gi, t'ng 683 tri' ®'ng do trong quý 2 c«ng ty ph'nh b' s' l' ch'nh l'ch t' gi, do ®,nh gi, l'i s' d- cu' k' kho'n n' d' h'n c' g' ngo'i t' t' th' ®'i' 31/12/2009.

Chỉ tiêu	Số điều chỉnh theo tờ khai quyết toán thuế TNDN năm 2009	Số đã lập tại Báo cáo tài chính năm 2009	Chênh lệch
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	6.178.197.980	6.178.197.980	-
Tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	111.000.000	111.000.000	-
Giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	4.448.035.964	421.392.108	4.026.643.856
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	1.841.162.016	5.867.805.872	(4.026.643.856)
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ tính thuế	460.290.504	1.466.951.468	(1.006.660.964)
Thuế TNDN được giảm 30% theo thông tư 03	138.087.151	440.085.440	(301.998.289)
Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế (Chi phí thuế TNDN hiện hành)	322.203.353	1.026.866.028	(704.662.675)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.112.008.991	105.348.027	1.006.660.964
Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.743.985.636	5.045.983.925	(301.998.289)
Thuế TNDN được giảm 30% theo TT03 hạch toán tăng quỹ đầu tư phát triển	138.087.151	440.085.440	(301.998.289)

Số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009 được điều chỉnh như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Tại ngày 01/01/2010 (Số sau điều chỉnh)	Tại ngày 31/12/2009 (Số đã báo cáo)
1	2	3	4	
A. Tài sản ngắn hạn	100		29.115.623.347	29.115.623.347
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.305.693.632	11.305.693.632
1. Tiền	111	V.01	11.305.693.632	11.305.693.632
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		7.568.669.861	7.568.669.861
1. Phải thu của khách hàng	131		7.275.182.544	7.275.182.544
2. Trả trước cho người bán	132		143.620.176	143.620.176
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu khác	135	V.03	377.035.791	377.035.791
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(227.168.650)	(227.168.650)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	8.775.238.503	8.775.238.503
1. Hàng tồn kho	141		8.775.238.503	8.775.238.503
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.466.021.351	1.466.021.351
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			

2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		761.579.341	761.579.341
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		704.442.010	704.442.010
B. Tài sản dài hạn	200		221.800.671.072	222.807.332.036
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		211.244.974.050	211.244.974.050
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	203.786.921.745	203.786.921.745
- Nguyên giá	222		251.033.758.665	251.033.758.665
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(47.246.836.920)	(47.246.836.920)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	7.263.641.925	7.263.641.925
- Nguyên giá	228		7.282.609.900	7.282.609.900
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(18.967.975)	(18.967.975)
4. Chi phí xây dựng dở dang	230	V.11	194.410.380	194.410.380
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			

3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		10.555.697.022	11.562.357.986
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	10.550.697.022	10.550.697.022
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		1.006.660.964
3. Tài sản dài hạn khác	268		5.000.000	5.000.000
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		250.916.294.419	251.922.955.383
Nguồn Vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		190.797.665.835	190.753.761.613
I. Nợ ngắn hạn	310		52.690.841.408	52.646.937.186
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	26.723.934.723	26.723.934.723
2. Phải trả người bán	312		13.508.627.779	13.508.627.779
3. Người mua trả tiền trước	313		240.041.095	240.041.095
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	365.277.824	1.069.940.499
5. Phải trả người lao động	315		4.710.882.207	4.710.882.207
6. Chi phí phải trả	316	V.17	3.544.244.962	3.544.244.962
7. Phải trả nội bộ (Ngắn hạn)	317			
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	2.849.265.921	2.849.265.921
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.18		
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		748.566.897	
II. Nợ dài hạn	330		138.106.824.427	138.106.824.427
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	138.027.827.630	138.027.827.630

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		78.996.797	78.996.797
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		60.118.628.584	61.169.193.770
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	60.118.628.584	60.420.626.873
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.000.000.000	15.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(815.067.857)	(815.067.857)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.641.838.558	4.943.836.847
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.190.163.198	2.190.163.198
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9.101.694.685	9.101.694.685
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		0	748.566.897
1. Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	431			748.566.897
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	V.23		
Tổng cộng nguồn vốn	440		250.916.294.419	251.922.955.383
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				

3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại (USD)			264.870,93	264.870,93
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 n

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Trần Thị Thanh Nhạn

Trần Thị Kim Lan

Lê Tất Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CÁC HOẠT ĐỘNG
QUÝ II - 2010

Chỉ tiêu	Kỳ này	Lũy Kế
Hoạt động vận tải		
I. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	33.308.955.139	70.622.865.186
II. Các khoản giảm trừ		
+ Giảm giá hàng bán		
III. Doanh thu thuần BH và c/c dịch vụ (10=01-02)	33.308.955.139	70.622.865.186
IV. Chi phí	28.954.791.334	61.788.082.370
1. Chi phí trực tiếp	27.851.975.373	59.282.204.225
2. Chi phí bán hàng		407.444.798
3. Chi phí quản lý	1.102.815.961	2.098.433.347
V. Lợi nhuận thuần hoạt động vận tải	4.354.163.805	8.834.782.816
Hoạt động dịch vụ		
A. HĐ Dịch vụ vận tải		
I. Doanh thu	10.249.561.829	17.743.686.719
II. Các khoản giảm trừ		
III. Doanh thu thuần	10.249.561.829	17.743.686.719
IV. Chi phí	10.373.688.303	17.603.912.335
1. Chi phí trực tiếp	10.060.638.566	17.079.104.037
2. Chi phí bán hàng		
3. Chi phí quản lý	313.049.737	524.808.298
V. Lợi nhuận thuần hoạt động dịch vụ vận tải	-124.126.474	139.774.384
Hoạt động tài chính		
I. Doanh thu tài chính	458.086.664	770.938.221
1. Hoạt động đầu tư	92.460.278	107.009.622
2. Chênh lệch tỷ giá	356.610.659	642.246.171
3. Lãi tiền gửi ngân hàng	9.015.727	21.682.428
4. Hoạt động khác		
II. Chi phí tài chính	3.927.709.893	6.981.917.660
1. Chi phí HĐ đầu tư		
2. Chênh lệch tỷ giá	1.628.887.699	2.574.667.687
3. Chi phí lãi vay	2.298.822.194	4.407.249.973
4. Hoạt động khác		
III. Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính	-3.469.623.229	-6.210.979.439
1. Hoạt động đầu tư	92.460.278	107.009.622
2. Chênh lệch tỷ giá	-1.272.277.040	-1.932.421.516
3. Chênh lệch lãi tiền gửi và trả lãi vay vốn	-2.289.806.467	-4.385.567.545
4. Hoạt động khác		
Hoạt động khác		
I. Thu nhập hoạt động khác	1	209
1. Thu nhập thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
2. Thu nhập khác	1	209

II. Chi phí hoạt động khác		2
1. Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
2. Chi phí khác		2
III. Lợi nhuận thuần từ HĐ khác	1	207
1. Lợi nhuận thuần từ HĐ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
2. Lợi nhuận khác	1	207

Hải Phòng, ngày 20 tháng 7 năm 2010

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Trần Thị Thanh Nhàn

Trần Thị Kim Lan

Lê Tất Hưng

V.22 - Vốn chủ sở hữu*a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cộng
	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	15.000.000.000	4.043.161.558	1.959.868.275	5.565.034.880		56.568.064.713
- Tăng vốn trong năm trước			-	-	-		-
- Lãi trong năm trước					5.045.983.925		5.045.983.925
- Phân phối LN			460.589.849	230.294.923	(690.884.772)		-
- Do được giảm 30% thuế TNDN			138.087.151		(440.085.440)		(301.998.289)
- Tạm trích quỹ KT, PL					(378.353.908)		(378.353.908)
- Chênh lệch tỷ giá cuối năm						(815.067.857)	(815.067.857)
Số dư cuối năm trước	30.000.000.000	15.000.000.000	4.641.838.558	2.190.163.198	9.101.694.685	-815.067.857	60.118.628.584
Số dư đầu năm nay	30.000.000.000	15.000.000.000	4.641.838.558	2.190.163.198	9.101.694.685	-815.067.857	60.118.628.584
- Tăng vốn trong năm nay	30.000.000.000	2.169.335.000					32.169.335.000
- Lãi trong năm nay					2.072.683.476		2.072.683.476
- Phân phối LN							-
-Thưởng cổ phiếu để tăng VĐL			(3.300.000.000)		(4.199.900.000)		(7.499.900.000)
- Giảm khác							-
- Chênh lệch tỷ giá cuối năm						815.067.857	815.067.857
Số dư cuối kỳ này	60.000.000.000	17.169.335.000	1.341.838.558	2.190.163.198	6.974.478.161	0	87.675.814.917